

Bản án số: 631/2023/DS-PT

Ngày: 31 - 5 - 2023

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Thịnh

Các Thẩm phán: 1. Ông Trương Việt Hồng
2. Bà Lê Thị Ngọc Hương

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Long Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

Bà Đỗ Thị Thu Hồng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Vào ngày 31 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 192/DSPT ngày 08/5/2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, do Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2023/DS-ST ngày 22 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2046/2023/QĐXX-PT ngày 11/5/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 6573/QĐ-PT ngày 26/5/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Thanh K** - Sinh năm 1971.

Địa chỉ: 186/6A1 (Số mới 861/48/11A) đường A, phường B, Quận C, Thành phố H (Có đơn xin vắng mặt).

Bị đơn:

1/ Bà **Nguyễn Bạch N** - Sinh năm 1973.

Địa chỉ: Số 833, đường A, tổ 7, khu phố 4, phường B, Quận C, Thành phố H.

Đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Thành V - theo văn bản ủy quyền công chứng số: 005430 ngày 12/12/2022 tại Văn phòng công chứng E (Có mặt).

2/ Ông: Nguyễn Thanh X - Sinh năm 1970.

Địa chỉ: Số 793/12A đường A, phường B, Quận C, Thành phố H.

Đại diện theo ủy quyền: ông Lê Văn M, Sinh năm 1964.

Địa chỉ thường trú: 66 đường A1, phường B1, thành phố T, Thành phố H - theo văn bản ủy quyền công chứng số: 000834 ngày 30/5/2022 tại Văn phòng công chứng F (Có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông: Nguyễn Phương L - Sinh năm 1967.

Địa chỉ: Số 6C đường A2, Phường B2, Quận C1, Thành phố H (Xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện; các bản tự khai; biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải - nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh K trình bày:

Do có quan hệ thân quen, bà K có cho bà Nguyễn Bạch N và ông Nguyễn Thanh X vay tiền nhiều lần, mỗi lần đều có làm giấy vay tiền cụ thể như sau:

Ngày 20/10/2015 vay số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) lãi suất 2.5%/ tháng và 33.000 USD (Ba mươi ba nghìn Đô la Mỹ) lãi suất 2% tháng thời hạn đến ngày 20/10/2018;

Ngày 28/4/2016 vay số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) lãi suất 2.0%/ tháng thời hạn vay đến ngày 28/4/2019;

Ngày 08/12/2016 vay số tiền 22.000 USD (Hai mươi hai ngàn Đô la Mỹ) lãi suất 2%/ tháng thời hạn vay đến ngày 08/5/2018;

Ngày 08/2/2017 vay số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) lãi suất 2.5%/ tháng thời hạn vay đến ngày 08/2/2018;

Ngày 08/5/2017 vay số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) lãi suất 2%/ tháng thời hạn vay đến ngày 08/5/2019;

Ngày 12/6/2017 vay số tiền 2.500.000.000 đồng (Hai tỷ năm trăm triệu đồng) lãi suất 11%/ năm thời hạn vay đến ngày 12/6/2018.

Tuy nhiên đến hạn trả nợ bà Nguyễn Bạch N và ông Nguyễn Thanh X không trả tiền theo thỏa thuận mà đưa ra rất nhiều lý do để hứa và khất nợ. Chúng tôi đã rất nhiều lần tạo điều kiện cho bà Nguyễn Bạch N và ông Nguyễn Thanh X trả nợ nhưng vẫn không chịu trả mà tập trung bán các tài sản để tẩu tán nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ cho chúng tôi.

Nay để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, tôi yêu cầu Tòa án nhân dân Quận C, Thành phố H buộc bà Nguyễn Bạch N và ông Nguyễn Thanh X liên đới trả cho tôi toàn bộ số nợ cụ thể: Nợ gốc 4.700.000.000 đồng và 1.308.450.000 đồng (tương đương 55.000 USD nhân với tỷ giá 1 Đô la bằng 23.790 đồng) tổng cộng nợ gốc là 6.008.450.000 đồng và nợ lãi tạm tính đến

ngày 22 tháng 02 năm 2023 là 5.498.334.246 đồng. Tổng cộng gốc, lãi bà Nguyễn Bạch N và ông Nguyễn Thanh X phải trả cho bà Nguyễn Thị Thanh K là: 11.506.784.246 đồng, trả ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 22 tháng 02 năm 2023, bà Nguyễn Thị Thanh K giảm bớt một phần lãi, chỉ yêu cầu bà Nguyễn Bạch N và ông Nguyễn Thanh X trả tổng số tiền 11.000.000.000 đồng, trong đó nợ gốc 4.700.000.000 đồng và 1.299.650.000 đồng (tương đương 55.000 USD theo tỷ giá do Ngân hàng nhà nước công bố ngày 22/02/2023 01 Đô la Mỹ bằng 23.630 đồng), tổng cộng nợ gốc là 5.999.650.000 đồng và nợ lãi là 5.000.350.000 đồng.

Bị đơn, bà Nguyễn Bạch N và ông Nguyễn Thanh X đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Phương L trình bày: ông L thống nhất với mọi ý kiến của bà Nguyễn Thị Thanh K và có đơn xin vắng mặt.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2023/DS-ST ngày 22/02/2023, Tòa án nhân dân Quận C, Thành phố H đã:

Căn cứ Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 2, Điều 4, Điều 5 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Áp dụng Khoản 2 Điều 27, Khoản 1 Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Áp dụng Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 năm 2015 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Áp dụng Luật thi hành án dân sự;

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thanh K về việc:

1.1. Buộc bà Nguyễn Bạch N và ông Nguyễn Thanh X liên đới chịu trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Thanh K và ông Nguyễn Phương L số tiền nợ là 11.000.000.000 đồng (Mười một tỷ đồng). Trong đó nợ gốc là 5.999.650.000 đồng (Bao gồm 4.700.000.000 đồng và 55.000 USD tương đương 1.299.650.000 đồng theo tỷ giá do Ngân hàng nhà nước công bố ngày 22/02/2023 01 Đô la Mỹ bằng 23.630 đồng), và nợ lãi là 5.000.350.000 đồng. Trả làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

1.2. Kể từ ngày bà Nguyễn Thị Thanh K và ông Nguyễn Phương L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán thì bà Nguyễn

Bạch N và ông Nguyễn Thanh X phải liên đới chịu thêm tiền lãi của số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại Khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Bạch N và ông Nguyễn Thanh X phải liên đới chịu số tiền án phí 119.000.000 đồng (Một trăm mười chín triệu đồng). Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Thanh K số tiền tạm ứng án phí 59.031.328 đồng (Năm mươi chín triệu không trăm ba mươi một nghìn ba trăm hai mươi tám đồng) theo biên lai thu số AA/2021/0014681 ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận C, Thành phố H.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo bản án sơ thẩm của các bên theo luật định.

Sau khi xử sơ thẩm:

Ngày 17/3/2022, Tòa án nhân dân Quận C nhận được đơn kháng cáo ghi ngày 17/03/2022 của bị đơn ông Nguyễn Thanh X và bà Nguyễn Bạch N (đại diện ủy quyền ông Nguyễn Thành V) yêu cầu hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại theo đúng trình tự quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn, bà Nguyễn Bạch N do ông Nguyễn Thành V đại diện ủy quyền xác định giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, xác định bà N không còn cư trú tại địa chỉ theo hộ khẩu nên không nhận được các thông báo, triệu tập của Tòa án; đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại để bà N có điều kiện tham gia hòa giải, tìm và cung cấp chứng cứ việc đã có trả lãi cho bà K theo đúng trình tự quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự. Đồng thời “Giấy mượn tiền” ngày 12/3/2019 có nội dung ông X, bà N xác định lại số nợ và lãi nhưng cấp sơ thẩm chưa xem xét khi tính lãi; và bà N đồng ý sẽ có nghĩa vụ trả toàn bộ số nợ cho bà K với ông L thay ông X vì hiện tại bà N và ông X đã ly hôn.

Đồng bị đơn, ông Nguyễn Thanh X do ông Lê Văn M đại diện ủy quyền xác định giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét ông X không phải chịu trách nhiệm liên đới trả nợ với bà N, vì ông X, bà N thực tế đã ly thân từ lâu và đã có Quyết định thuận tình ly hôn của Tòa án C2 ngày 06/3/2023; tất cả các “Giấy mượn tiền” ông X chỉ nghe bà N nói lại chứ không tham gia và ký tên.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh K và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Phương L - tất cả đều không có kháng cáo và có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa.

Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền bị đơn ông Nguyễn Thanh X có bổ sung tài liệu, chứng cứ mới là “Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự” số: 69/2023/QĐST-HNGĐ ngày 06/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện C2, Thành phố H, nội dung công nhận việc ông Nguyễn Thanh X và bà Nguyễn Bạch N đã thuận tình ly hôn và tài sản chung tự thỏa thuận; con chung chưa thành niên bà N trực tiếp nuôi dưỡng và không yêu cầu cấp dưỡng; nợ chung các bên khai không có.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật theo tố tụng tại cấp phúc thẩm: Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ, đúng trình tự quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tại giai đoạn phúc thẩm.

Về nội dung: Sau khi phân tích cấp sơ thẩm có nhầm lẫn trong việc tính lãi vay, nhưng khi tính lại đúng thì tổng nợ gốc và lãi bị đơn phải trả vẫn cao hơn số tiền 11.000.000.000 đồng mà nguyên đơn yêu cầu, vẫn có lợi cho bị đơn. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Thanh X và bà Nguyễn Bạch N; giữ nguyên quyết định Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2023/DS-ST ngày 22/02/2023 của Tòa án nhân dân Quận C, Thành phố H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả thẩm vấn, tranh luận và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tại phiên tòa - Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Xét tại “Giấy ủy quyền” ngày 12/12/2022 số Công chứng 005430 quyển số 02/2002 TP/CC-SCC/HĐGD của Văn phòng Công chứng G, bị đơn bà Nguyễn Bạch N có ủy quyền nội dung: “... ông Nguyễn Thành V được nộp, nhận, lập văn bản, ký tên trên các đơn từ, giấy tờ liên quan, ...”. Như vậy “Đơn kháng cáo” của ông Nguyễn Thành V là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Thanh K và của ông Nguyễn Thanh X là bị đơn là hợp lệ, làm và nộp đúng thời hạn, thủ tục kháng cáo được thực hiện đầy đủ theo quy định nên được chấp nhận xem xét về nội dung, yêu cầu kháng cáo.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh K và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Phương L - tất cả đều không có kháng cáo, vắng mặt và có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ Điều 294, Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[2] Xét nội dung và yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Thành V là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Thanh K và của ông Nguyễn Thanh X đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại và các chứng cứ tại hồ sơ vụ án nhận thấy:

[2.1] Ngày 24/11/2022, Tòa án nhân dân Quận C có “Quyết định đưa vụ án ra xét xử” số 407/QĐXX ấn định xét xử vụ án là ngày 22/12/2022 (BL122). Nhưng đến ngày xét xử, Tòa án cấp sơ thẩm nhận được “Đơn xin hoãn phiên tòa” của ông Nguyễn Thành V là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Bạch N gửi với lý do: “Tạo điều kiện cho bị đơn Nguyễn Bạch N trong thời hạn 30 ngày để bị đơn có thời gian thu thập chứng cứ cung cấp cho Tòa án ...”. Tại đơn này có nêu: “Địa chỉ chính xác của bị đơn là ở số 793/12A A, Phường B, Quận C, Thành phố H”, nhưng không có giấy tờ chứng minh thường trú, tạm trú tại địa chỉ này theo trình bày (BL114-115). Và đồng bị đơn ông Nguyễn Thanh X vắng mặt không có lý do.

Tòa án cấp sơ thẩm đã ra “Quyết định hoãn phiên tòa” số 305/2022/QĐST-DS ngày 22/12/2022 và ấn định ngày xét xử lại vụ án là ngày 16/01/2023 (BL126-127). Như vậy thể hiện bà N đã biết được việc bà K khởi kiện tranh chấp đối với bà N và ông X - là chồng bà N.

[2.2] Ngày 13/01/2023, Tòa án nhân dân Quận C nhận được “Đơn xin hoãn phiên tòa” của ông Nguyễn Thành V là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Bạch N bị đơn và của ông Nguyễn Thanh X là đồng bị đơn, cùng nội dung xin được hoãn phiên tòa xét xử ngày 16/01/2023, với lý do để cung cấp chứng cứ, hòa giải, thực hiện quyền yêu cầu phản tố, làm rõ về lãi suất, chứng cứ về việc trả lãi và để bà N, ông X thống nhất về số nợ chung, nợ riêng đối với yêu cầu khởi kiện nguyên đơn (BL116-119). Và Tòa án cấp sơ thẩm đã tiếp tục hoãn phiên tòa theo “Quyết định hoãn phiên tòa” số 03/2023/QĐST-DS ngày 16/01/2023; thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa xét xử theo Quyết định này là: “sẽ được ấn định sau” (BL134).

[2.3] Đến ngày 01/02/2023, Tòa án nhân dân Quận C đã ban hành “Quyết định đưa vụ án ra xét xử” số 03/2023/QĐXXST-DS ấn định thời gian mở phiên tòa xét xử lại vụ án vào ngày 22/02/2023 (BL135).

Như vậy, xét cấp sơ thẩm đã nhiều lần hoãn phiên tòa do sự vắng mặt cũng như theo nội dung và lý do “Đơn xin hoãn phiên tòa” của bị đơn bà Nguyễn Bạch N và ông Nguyễn Thanh X đồng bị đơn, từ lần hoãn phiên tòa đầu tiên là

ngày 22/12/2022 cho đến ngày 22/02/2023 thì vụ án mới được tiếp tục quyết định đưa ra xét xử. Nhưng bà N, ông X đã không có trình bày hay nộp bất cứ tài liệu chứng cứ nào, hoặc yêu cầu gì để Tòa án xem xét giải quyết.

[2.4] Tại kết quả xác minh của Công X phường B, Quận C xác định: “ông Nguyễn Thanh X và bà Nguyễn Bạch N có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ 833 A, khu phố 4, Phường B, Quận C. Số hồ sơ cư trú 27475-000255” (BL103).

[2.5] “Biên bản tổng đạt” ngày 29/12/2022 do ông Nguyễn Thành V là đại diện ủy quyền của bị đơn bà N ký nhận (BL37) và các biên bản tổng đạt, niêm yết tại hồ sơ vụ án (BL06-58), tất cả thể hiện Tòa án cấp sơ thẩm đã có thực hiện đầy đủ thủ tục tổng đạt các: Thông báo, Văn bản, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa theo đúng quy định tố tụng cho bà N với ông X, và đã thực hiện tổng đạt theo địa chỉ thường trú đã xác minh và phù hợp với tài liệu khác tại hồ sơ vụ án là đúng và không trái quy định tố tụng.

[3] Xét về số nợ các bên tranh chấp:

[3.1] Căn cứ các “Giấy mượn tiền” ngày 20/10/2015 (BL96); “Giấy mượn tiền” ngày 28/4/2016 (BL95); “Giấy mượn tiền” ngày 08/12/2016 (BL94); “Giấy mượn tiền” ngày 08/02/2017 (BL93); “Giấy mượn tiền” ngày 08/5/2017 (BL92) và “Giấy mượn tiền” ngày 12/6/2017 (BL91) có căn cứ xác định vợ chồng bị đơn bà Nguyễn Bạch N ông Nguyễn Thanh X đã có vay mượn của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh K và ông Nguyễn Phương L vào các ngày: 20/10/2015 với số tiền là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) lãi suất 2.5%/tháng và 33.000 USD (Ba mươi ba ngàn Đô la Mỹ) lãi suất 2%/tháng thời hạn đến ngày 20/10/2018; ngày 28/4/2016 với số tiền là 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) lãi suất 2.0%/ tháng thời hạn vay đến ngày 28/4/2019; ngày 08/12/2016 với số tiền là 22.000 USD (Hai mươi hai ngàn Đô la Mỹ) lãi suất 2%/ tháng thời hạn vay đến ngày 08/5/2018; ngày 08/2/2017 với số tiền là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) lãi suất 2.5%/ tháng thời hạn vay đến ngày 08/2/2018; ngày 08/5/2017 vay số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) lãi suất 2%/ tháng thời hạn vay đến ngày 08/5/2019 và ngày 12/6/2017 với số tiền là 2.500.000.000 đồng (Hai tỷ năm trăm triệu đồng) lãi suất 11%/ năm thời hạn vay đến ngày 12/6/2018.

[3.2] Tại “Giấy mượn tiền” ngày 12/3/2019 nhưng có nội dung thể hiện bị đơn ông Nguyễn Thanh X và bà Nguyễn Bạch N đã cùng xác nhận các lần vay mượn tiền của bà K và ông L tại các giấy vay tiền với tổng số tiền là 4.700.000.000 đồng và 55.000 USD (BL71).

Như vậy có căn cứ xác định bị đơn ông X và bà N đã cùng có vay của bà K nguyên đơn và ông L với số tiền gốc là 4.700.000.000 đồng và 55.000 USD

cùng lãi suất thỏa thuận như các “Giấy mượn tiền” mà bà K cung cấp. Bà K nguyên đơn và ông L, cũng như bị đơn là bà N với ông X đều là người Việt Nam là không thuộc đối tượng được phép giao dịch bằng ngoại tệ theo pháp luật quy định, nên giao dịch vay mượn theo “Giấy mượn tiền” ngày 20/10/2015 và ngày 8/12/2016 bằng tiền là USD (đô la Mỹ) giữa các bên là vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật theo quy định tại Điều 122 và Điều 123 của Bộ luật dân sự 2015; các bên chỉ có nghĩa vụ hoàn trả lại cho nhau những gì đã nhận tại các giao dịch này, không được xem xét tính lãi và phải quy đổi ra bằng tiền đồng Việt Nam khi thanh toán. Do đó tổng nợ gốc mà bà N và ông X đã vay mượn của bà K và ông L là 4.700.000.000 đồng và 55.000 USD – được quy đổi bằng số tiền Việt Nam là 1.299.650.000 đồng theo tỷ giá 01 USD Mỹ = 23.630 đồng theo tỷ giá do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm xét xử là ngày 22/02/2023; tổng cộng là 5.999.650.000 (năm tỷ chín trăm chín mươi chín triệu sáu trăm năm mươi ngàn) đồng như Tòa án sơ thẩm xác định là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[4] Xét về tiền lãi:

[4.1] Tại 02 “Giấy mượn tiền” ngày 20/10/2015 và ngày 28/4/2016 do được xác lập trước ngày 1/1/2017 - cấp sơ thẩm đã áp dụng khoản 1 Điều 476; khoản 5 Điều 474 Bộ luật dân sự 2005 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao Bộ luật dân sự 2005 làm căn cứ tính là đúng quy định - Cụ thể: với “Giấy mượn tiền” ngày 20/10/2015, tiền lãi trong hạn tính từ ngày 20/10/2015 đến 20/10/2018 và tiền lãi quá hạn tính từ ngày 20/10/2018 đến ngày 22/2/2023 tính tổng cộng là 157.758.904 đồng và “Giấy mượn tiền” ngày 28/4/2016, tiền lãi trong hạn tính từ ngày 28/4/2016 đến 28/4/2019 và lãi quá hạn tính từ ngày 28/4/2019 đến ngày 22/2/2023) - tổng cộng là 741.575.342 đồng.

[4.2] Theo 03 “Giấy mượn tiền” vào các ngày 08/02/2017, ngày 08/5/2017 và ngày 12/6/2017, là được xác lập sau ngày 01/01/2017 - nên cấp sơ thẩm đã áp dụng khoản 1 Điều 468; khoản 5 Điều 466 của Bộ luật dân sự 2015 và Điều 2, Điều 5 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao để tính lãi là đúng quy định. Cụ thể: “Giấy mượn tiền” ngày 08/02/2017 bên vay phải trả tiền lãi trong hạn tính từ ngày 08/02/2017 đến ngày 08/02/2018 + tiền lãi chậm trả từ ngày 08/02/2017 đến 22/2/2023 + lãi quá hạn từ ngày 8/2/2017 đến 22/2/2023 - tổng cộng được tính là 967.767.123 đồng. Với “Giấy mượn tiền” ngày 08/5/2017, phải trả: lãi trong hạn từ ngày 08/5/2017 đến 08/5/2019 + tiền lãi chậm trả từ ngày 08/5/2019 đến 22/2/2023 và lãi quá hạn từ ngày 08/5/2017 đến 22/2/2023 - tổng cộng tính là 968.219.178 đồng. Và với “Giấy mượn tiền” ngày 12/6/2017 bên vay phải trả lãi trong hạn

tính từ ngày 12/6/2017 đến 12/6/2018 + tiền lãi chậm trả tính từ ngày 12/6/2018 đến 22/2/2023 và lãi quá hạn tính từ ngày 12/6/2023 đến ngày 22/2/2023 - tổng cộng được tính là 2.663.013.698 đồng.

Như vậy tổng cộng tiền lãi theo 05 “Giấy mượn tiền” tạm tính đến ngày 22/02/2023 như trên là: 741.575.342 đồng + 967.767.123 đồng + 968.219.178 đồng + 2.663.013.698 đồng = 5.340.575.341 đồng; án sơ thẩm cộng và nhận định nợ lãi với số tiền 5.498.334.246.000 đồng là có nhầm lẫn. Tuy nhiên do nguyên đơn bà K đã tự nguyện đồng ý giảm tiền nợ lãi, chỉ yêu cầu bị đơn bà N và ông X phải trả tổng cộng cả nợ gốc và lãi là 11.000.000.000 đồng, nên số tiền lãi bà N và ông X phải trả sau khi được tính lại và cộng với nợ gốc là: 5.999.650.000 đồng nợ gốc + 5.340.575.341 đồng = 11.340.225.341 đồng, là không vượt hơn 11.000.000.000 tỷ đồng mà bà K yêu cầu bà N và ông X phải trả nên vẫn có lợi, không ảnh hưởng quyền lợi của bà N và ông X.

[5] Bà N, ông X kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm chưa làm rõ khoản nợ chung, nợ riêng của ông X và bà N. Nhưng xét tại “Giấy mượn tiền” ngày 12/3/2019 với nội dung là vợ chồng ông X bà N đã cùng xác nhận lại việc đã có vay mượn và nợ bà K ông L nhiều lần số tiền Việt nam là 4.700.000.000 đồng và 55.000 USD, tất cả phù hợp và khớp với các “Giấy mượn tiền”, số tiền vay mượn. Mặc khác, bà N với ông X đến tại thời điểm xét xử sơ thẩm bà N với ông X vẫn đang là vợ chồng, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện theo ủy quyền của bà N trình bày số tiền vay mượn là dùng vào việc kinh doanh, làm ăn cho gia đình. Và đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Thanh X là đồng bị đơn có nộp bổ sung tài liệu, chứng cứ mới là bản photo (không có chứng thực) “ Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự” số: 69/2023/QĐST-HNGĐ ngày 06/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện C2, Thành phố H, nội dung công nhận việc ông Nguyễn Thanh X và bà Nguyễn Bạch N đã thuận tình ly hôn và về nợ chung các bên khai không có và cho rằng thực tế ông X với bà N đã có mâu thuẫn, không còn sống chung từ trước, nhưng cũng không có tài liệu chứng cứ để chứng minh. Như vậy ông X và bà N chỉ mới ly hôn, không còn là vợ chồng là sau khi xét xử sơ thẩm và về nợ chung “không có” là do các bên (bà N và ông X) tự khai. Do đó cấp sơ thẩm căn cứ khoản 2 Điều 27 và khoản 1 Điều 37 Luật hôn nhân gia đình 2014 buộc bà N và ông X cùng liên đới chịu trách nhiệm trả nợ cho bà K và ông L là phù hợp, đúng quy định pháp luật. Bà N đồng ý ông X không phải liên đới cùng bà N trả nợ theo yêu cầu kháng cáo của ông X đối với bản án sơ thẩm, bà N sẽ chịu trách nhiệm trả toàn bộ số nợ đã vay mượn cho bà K với ông L. Tuy nhiên do bà K nguyên đơn với ông L đều không có kháng cáo bản án sơ thẩm và đã có đơn xin vắng, không có mặt tại phiên tòa là theo đúng quy định,

nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến bà N, ông X theo quy định pháp luật.

Từ những nhận định và phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét bản án sơ thẩm đã xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của của ông Nguyễn Thành V là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Bạch N cũng như kháng cáo của ông Nguyễn Thanh X là đồng bị đơn. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H tại phiên tòa phát biểu phân tích và đề nghị giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm là phù hợp, có căn cứ chấp nhận.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không xem xét.

Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn bà Nguyễn Bạch N và đồng bị đơn ông Nguyễn Thanh X phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và được cân trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà N, ông X đã nộp.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Bạch N và đồng bị đơn ông Nguyễn Thanh X.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2023/DS-ST ngày 22/02/2023 của Tòa án nhân dân Quận C, Thành phố H;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thanh K về việc:

1.1. Buộc bà Nguyễn Bạch N và ông Nguyễn Thanh X liên đới chịu trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Thanh K và ông Nguyễn Phương L số tiền nợ tổng cộng là 11.000.000.000 đồng (mười một tỷ đồng). Trong đó: 5.999.650.000 đồng là tiền nợ gốc (gồm 4.700.000.000 đồng và 55.000 USD - quy đổi sang tiền Việt Nam = 1.299.650.000 đồng, tính theo tỷ giá do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố ngày 22/02/2023 - 01 Đô la Mỹ = 23.630 đồng), và 5.000.350.000 đồng là tiền nợ lãi. Trả làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

1.2. Kể từ ngày bà Nguyễn Thị Thanh K và ông Nguyễn Phương L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán thì bà Nguyễn Bạch N và ông Nguyễn Thanh X phải liên đới chịu thêm tiền lãi của số tiền

chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại Khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Bạch N và ông Nguyễn Thanh X phải liên đới chịu số tiền án phí 119.000.000 đồng (Một trăm mười chín triệu đồng). Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Thanh K số tiền tạm ứng án phí 59.031.328 đồng (Năm mươi chín triệu không trăm ba mươi một nghìn ba trăm hai mươi tám đồng) theo biên lai thu số AA/2021/0014681 ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận C, Thành phố H.

Án phí dân sự phúc thẩm Bà Nguyễn Bạch N và ông Nguyễn Thanh X mỗi người phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn), nhưng được cản trừ vào số tiền tạm ứng theo “Biên lai thu, tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2021/0015680 ngày 21/3/2023 tên Nguyễn Thanh X và theo “Biên lai thu, tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2021/0015682 ngày 21/3/2023 tên Nguyễn Bạch N do ông Nguyễn Thành V ký nộp của Chi cục thi hành án dân sự Quận C, Thành phố H.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND TP. HCM;
- Chi cục THADS Q.7;
- TAND Quận C;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu (20).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Bá Thịnh

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

CÁC THẨM PHÁN

Nguyễn Bá Thịnh